

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 32
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

ĐỊ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 415/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm											
				1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	2. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3. Thu lệ phí trước bạ	4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thu phí, lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền thuê đất	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách	
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
TỔNG SỐ		3.380.000	3.380.000		35.000	1.101.200	340.000	15.600	334.000	8.600	88.000	790.000	422.000	71.900	173.700
1	Thành phố Đồng Xoài	663.000	663.000		7.200	209.000	70.500	8.200	82.000	6.900	15.700	120.000	115.000	6.600	21.900
2	Thị xã Bình Long	277.000	277.000		1.800	109.500	19.500	700	20.000	-	15.000	70.000	30.000	-	10.500
3	Thị xã Phước Long	213.000	213.000		1.300	119.400	26.900	1.000	13.000	-	6.500	20.000	10.000	-	14.900
4	Huyện Đồng Phú	443.000	443.000		8.600	90.700	32.800	1.400	53.000	600	9.700	120.000	90.000	14.000	22.200
5	Huyện Lộc Ninh	326.000	326.000		2.600	117.900	26.000	900	23.000	1.100	6.300	60.000	43.000	21.300	23.900
6	Huyện Bù Đốp	161.000	161.000		1.300	80.100	10.200	300	8.000	-	2.900	35.000	10.000	500	12.700
7	Huyện Bù Đăng	211.000	211.000		3.100	68.600	32.500	-	23.000	-	6.800	50.000	13.000	1.100	12.900
8	Thị xã Chơn Thành	522.000	522.000		2.700	156.200	60.300	2.500	52.000	-	11.500	150.000	40.000	17.900	28.900
9	Huyện Hớn Quản	237.000	237.000		1.400	50.400	21.300	400	23.000	-	5.400	70.000	45.000	9.800	10.300
10	Huyện Bù Gia Mập	147.000	147.000		2.100	52.800	13.800	200	15.000	-	3.400	45.000	8.000	700	6.000
11	Huyện Phú Riềng	180.000	180.000		2.900	46.600	26.200	-	22.000	-	4.800	50.000	18.000	-	9.500

